

sports 运动

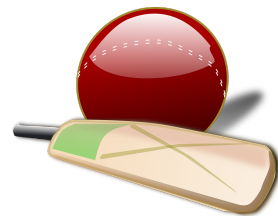
basics				
you	I	he	she	it
你	我	他	她	它

xǐhuān tī dǎ
(pronouns) 喜欢踢/打 (sports)
(pronouns) like to play (sports)



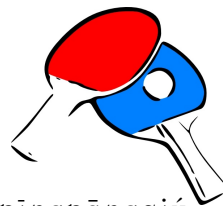
zú qiú

足球



bǎn qiú

板球



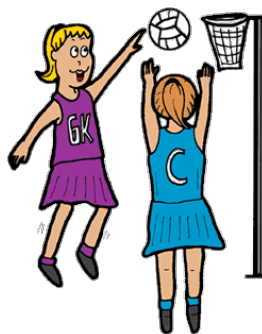
pīngpāng qiú

乒乓球



à o shì zú qiú

澳式足球



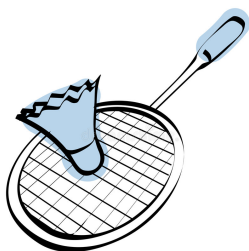
wú bǎn lán qiú

无板篮球



lán qiú

篮球



yǔ máo qiú

羽毛球



wǎng qiú

网球